

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 182 /2018/DS-PT
Ngày: 01 – 10 – 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 9 và 01 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2018/TLPT- DS ngày 01 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Kim Đ, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tr, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Hoàng A, sinh năm 1962 (Có mặt)

2. Ông Trần Văn D, sinh năm 1944 (Vắng mặt)

3. Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông D, bà L: Ông Trần Minh Ng, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp L, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C. (Có mặt).

4. Ông Trần Quốc D1, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Tr, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1920 (Vắng mặt)

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

3. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

4. Anh Trần Trung H1, sinh năm 1990 (Con ông A – Có mặt)

5. Chị Phạm Kiều Nh (Vắng mặt)

6. Ông Tăng Văn H2 (Vắng mặt)

- Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Hai: Ông Trần Văn D (Vắng mặt)
7. Anh Tăng Chí H3, sinh năm 1993 (Có mặt)
 8. Chị Tăng Thị Th (Vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C.
9. Bà Nguyễn Thu B, sinh năm 1947 (Vắng mặt)
 10. Chị Trần Hồng Ng, sinh năm 1978 (Vắng mặt)
 11. Anh Trần Quốc Đ1, sinh năm 1986 (Có mặt)
 12. Chị Trần Triều T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)
- Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị T: Ông Trần Văn D (Vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C
13. Chị Nguyễn Thị Hồng Nh1, sinh năm 1984 (Vắng mặt)
 14. Ông Đoàn Thanh T3, sinh năm 1963 (Có mặt)
- Cùng địa chỉ: ấp Tr, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C.
15. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tr(Vắng mặt).
 16. Ủy ban nhân dân huyện Tr (Vắng mặt)
- *Người làm chứng:*
1. Bà Phạm Thị Ng1, sinh năm 1943 (Có mặt)
 2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1949 (Có mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C.
- *Người kháng cáo:* Ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, bà Trần Ngọc L , ông Trần Quốc D1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Phạm Kim Đ (nguyên đơn) trình bày:*

Năm 1998, vợ chồng bà Đ và ông Đoàn Thanh T3 có nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Kim Ng4 và ông Đỗ Văn Th phần đất diện tích 17.820m² tọa lạc tại ấp L, xã Kh, huyện Tr, tỉnh C, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Đ đứng tên. Đến năm 2008, bà Đ xin cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ được thành lập năm 2006 với tổng diện tích 24.460m².

Theo bà Đ xác định phần đất nhận chuyển nhượng của bà Ng4 và ông Th kích thước ngang 16 tầm (tầm 03m) cặp với ranh đất ông Trần Hoàng A, có một cái bờ, 01 con mương và khai long ở giữa. Trên bờ bà Đ có trồng chuối, sau đó Trần Văn Gi là cháu của ông A chặt bỏ, bà Đ có báo chính quyền lập biên bản. Khi công trình làm lộ nhựa đi ngang qua phần đất, Nhà nước có đo đạc bồi thường ngang mặt tiền là 50,52m, phía ông A cũng không có ý kiến.

Năm 2013, bà Đ nhờ bà Ng4 xác định ranh đất và cắm mốc giữa khai long, ông A có chứng kiến nhưng sau đó ông A nhổ cột mốc cho rằng lấn qua phần đất của ông A. Đến năm 2014, ông A tiến hành san lấp bờ làm đường máy cát lúa, máy ủi lấn chiếm hết phần bờ ranh của bà Đ. Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 1.247,3 m² với Trần Hoàng A, Trần Văn D, Trần Ngọc L và Trần Quốc D1. Bà Đ yêu cầu: Ông Trần Hoàng A trả chiếm diện tích đất lấn chiếm

599,5m²; ông Trần Văn D trả diện tích 292m²; bà Trần Ngọc L trả 326,2m² và ông Trần Quốc D1 trả 29,6m²; yêu cầu ông A trả lại tiền chi phí đo đạc 13.548.000 đồng.

- Theo ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 và bà Trần Ngọc L (các bị đơn) thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông Trần Văn Nh3 (cha ruột của các bị đơn) để lại cho các bị đơn. Năm 1995 các bị đơn được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ông A diện tích 48.380m²; ông D diện tích 30.770m²; ông D1 diện tích 15.000m² và bà L diện tích 12.900m², đất tọa lạc tại ấp Đường Ranh (nay là ấp Lung Tràm) xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất, các bị đơn quản lý canh tác từ đó đến nay không có tranh chấp. Đến năm 2014, bà Đ cùng với bà Ng4 và ông A tiến hành cắm cột mốc nhưng lấn qua phần đất của các bị đơn ngang 03m dài từ mặt tiền tới hậu đất. Khi cắm cột mốc ông A có nói nếu đo đủ 45m ngang thì cắm mốc, việc cắm mốc không có lập biên bản. Sau đó ông A phát hiện bà Đ cắm cột mốc lấn qua bờ của các bị đơn nên ông A nhổ bỏ cột mốc, có báo cho bà Đ biết và ông A tiến hành sang lấp bờ để làm đường cho máy cắt lúa và máy ủi. Bên phần đất của bà Đ do ông Nguyễn Văn T2 chuyển nhượng lại cho bà Ng4 chỉ có mương, không có bờ. Các bị đơn xác định phần bờ tranh chấp là của các bị đơn nên không đồng ý trả phần đất tranh chấp theo yêu cầu bà Đ.

- Theo ông Đoàn Thanh T3 trình bày:

Ông T3 thống nhất với trình bày của bà Phạm Kim Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Kim Đ đòi các đồng bị đơn ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 và bà Trần Ngọc L trả lại phần ranh đất tranh chấp cho nguyên đơn chiều ngang mặt tiền và mặt hậu là 1,2m tính từ phần đất của nguyên đơn đo qua phần đất của các bị đơn, cụ thể:

- Hướng Đông giáp lộ ô tô về khu di tích Bác Ba Phi từ vị trí số 5 đo đến gần vị trí số 6 là 1,2m.

- Hướng Tây giáp phần đất của Lê Trường Kh từ vị trí số 17 đo đến gần vị trí số 16 là 1,2m.

- Hướng Nam giáp với phần đất của các bị đơn có tổng chiều dài 452,3m.

- Hướng Bắc giáp phần đất của nguyên đơn có tổng chiều dài 450,5m.

(Kèm theo Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất ngày 22-7-2016 và Mạnh trích đo địa chính số 46-2017 ngày 19-6-2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời).

Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc các bị đơn ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 và bà Trần Ngọc L phải hoàn lại cho nguyên đơn bà Phạm Kim Đ số tiền 17.297.000 đồng lệ phí đo đạc và chi phí xem xét, thẩm định.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 200.000 đồng, ngày 27-5-2014, nguyên đơn đã dự nộp 480.000 đồng tại biên lai thu số 0004005 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu đối trừ, nguyên đơn được nhận lại 280.000 đồng.

Các bị đơn ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 và bà Trần Ngọc L , mỗi người phải chịu 200.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/6/2018 ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 và bà Trần Ngọc L có đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Ngọt giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông D và bà L: Không đồng ý trả phần đất tranh chấp cho bà Đ; ông D1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Đối với những người làm chứng, bà Phạm Thị Ng1 trình bày: Phần đất bà Đ sử dụng có nguồn gốc trước đây là của bà Ng1, đến năm 1976 bà Ng1 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn T2, phần đất có kích thước chiều ngang 15 tầm. Ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Năm 1976 nhận chuyển nhượng lại phần đất của bà Ng1, kích thước chiều ngang 15 tầm; sau đó ông có đào kênh lên bờ, do phần đất của ông quá nhỏ nên ông hỏi cha của ông A cho bỏ đất nhờ lên đất (chân bờ) của cha ông A; đến ngày 24/6/1984 ông chuyển nhượng phần đất lại cho bà Ng4, sau đó bà Ng4 chuyển nhượng đất lại cho bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông A, ông D, bà L và ông D1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với ông Trần Quốc D1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc D1.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D và bà Trần Ngọc L , Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất bà Đ sử dụng có nguồn gốc trước đó là của bà Phạm Thị Ng1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T2 vào năm 1976. Khi ông T2 sử dụng đất có đào kênh lên bờ ranh giáp với bờ ranh phần đất của ông Trần Văn Nh3 (là cha của các bị đơn); ông T2 sử dụng đất đến năm 1984 chuyển nhượng lại cho bà Đoàn Kim Ng4. Đến năm 1998 bà Ng4 chuyển nhượng lại cho bà Phạm Kim Đ; bà Đ đã được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về kích thước chiều ngang của phần đất, bà Ng1 và ông T2 cho rằng khi chuyển nhượng kích thước ngang 15 tầm (tương đương 45m), nhưng không có

giấy tờ chuyển nhượng chứng minh; trong khi giấy chuyển nhượng giữa bà Ng4 với bà Đ có thể hiện rõ kích thước chiều ngang phần đất bà Ng4 chuyển nhượng cho bà Đ có kích thước ngang 16 tầm (tương đương 48m), giấy chuyển nhượng giữa bà Ng4 với bà Đ có ông A ký tên với tư cách người lân cận chứng kiến. Đối với lời trình bày của ông T2 xác định nhớ chính xác ngày ông chuyển nhượng đất cho bà Ng4 là ngày 24/6/1984 (thời gian đã trên 30 năm), nhưng diện tích đất ông chuyển nhượng cho bà Ng4 bao nhiêu, giấy chuyển nhượng có những ai ký tên thì ông cho rằng không nhớ. Xét thấy, lời trình bày của bà Ng1 và ông T2 tại phiên tòa là chưa có tính thuyết phục.

Đối với phần bờ ranh tranh chấp: Bà Đ cho là của bà Đ, ông A, ông D, bà L và anh D1 cho là của các bị đơn. Tại phiên tòa, ông A thống nhất trình bày của ông Tài, phần bờ tranh chấp do ông T2 đào kênh bên phần đất của ông T2 bỏ đất nhờ lên chân bờ của cha của ông A, nên phần bờ là đất của các bị đơn. Ông Tài, ông A không có chứng cứ chứng minh việc cha ông A cho ông T2 đào kênh bỏ đất nhờ lên chân bờ của cha ông A. Trong khi tại cấp sơ thẩm thì ông A cho rằng phần bờ tranh chấp là do cha ông A đào. Xét lời trình bày của ông T2 và ông A là không có căn cứ, bởi lẽ: Quá trình sử dụng đất, phía cha ông A là người đào kênh lên bờ trước để xác định ranh với phần đất ông T2 (trước đó là đất bà Ng1) thì không lý do gì lại chừa lại phần đất của mình đến vài mét nằm bên phía đất của bà Ng1, nếu ông A cho rằng cha ông chừa lại làm chân bờ để tiện cho việc sên vét kênh mương sau này không bị qua đất người khác thì không thể có việc cha ông A cho ông T2 đào kênh bỏ đất lên phần đất mà ông để lại làm chân bờ. Nếu không có việc ông T2 đào kênh lên bờ ranh thì toàn bộ phần đất mà ông A cho rằng cha ông để lại làm chân bờ đều nằm bên phía đất ông T2 sử dụng, trong khi giữa phần đất ông T2 sử dụng với phần đất ông A cho rằng cha ông để lại làm chân bờ liền nhau, không có mốc giới để xác định ranh đất.

Suốt thời gian ông T2 quản lý sử dụng đất đến năm 1984 ông T2 chuyển nhượng đất lại cho bà Ng4, bà Ng4 quản lý sử dụng đất đến năm 1998 chuyển nhượng đất lại cho bà Đ, bà Đ tiếp tục quản lý sử dụng đất các bên cũng không xảy ra tranh chấp đối với phần bờ ranh này. Đến năm 2013, giữa bà Đ, bà Ng4 và ông A có thống nhất về ranh đất giữa bà Đ với ông A và đã tiến hành cắm cột mốc xong. Sau đó ông A cho rằng bà Đ cắm cột mốc lấn qua bờ của ông nên ông A nhổ cột mốc. Đến năm 2014 ông A san lấp bờ làm đường cho máy cắt, máy ủi nên phát sinh tranh chấp. Tính đến thời điểm xảy ra tranh chấp, thời gian trên 30 năm phía ông A cũng không quản lý sử dụng phần bờ tranh chấp này. Khi ông T2 chuyển nhượng đất lại cho bà Ng4 (năm 1984) và khi bà Ng4 chuyển nhượng đất lại cho bà Đ (năm 1998) phía ông A cũng không có đặt ra phần bờ này là của ông A. Hơn nữa ông A còn ký tên trong giấy chuyển nhượng giữa bà Ng4 với bà Đ với tư cách là người lân cận chứng kiến. Nếu ông A cho rằng phần bờ là của cha ông A, phía bà Đ không có bờ thì vì sao năm 2013 ông lại thống nhất với bà Đ, bà Ng4 ranh bờ giữa ông với bà Đ để cắm cột mốc.

[3] Theo bà Đ trình bày giữa phần bờ tranh chấp với phần bờ phía ông A trước đây có mương lạng (khai long) ở giữa, nhưng đã bị ông A san lấp năm 2014, ng Ấn cho rằng không có mương lạng ở giữa. Theo bà Ng4, ông Nguyễn Văn

B1(Trưởng Công an ấp Lung Tràm) xác định phần đất của bà Đ có chiều ngang 16 tằm; phần đất của bà Đ và bị đơn mỗi bên đều có bờ riêng, ở giữa có khai long; những người trực tiếp thuê mướn đất của bà Đ là anh Hồ Văn T4, chị Nguyễn Thị Th4, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2 cũng xác định phần đất của bà Đ có bờ nhỏ và phía bị đơn cũng có bờ riêng lớn hơn, ở giữa hai bờ có mương nhỏ (khai long). Đồng thời lời khai của ông B1 cũng xác định phần đất của bà Đ do phía bị đơn lấn chiếm có chiều ngang khoảng 1,2m. Như vậy có căn cứ chứng minh phần đất của bà Đ có bờ ranh giáp với phần bờ ranh đất của các bị đơn, đã bị lấn chiếm. Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ buộc các bị đơn trả lại cho bà Đ phần bờ ranh bị lấn chiếm kích thước ngang 1,2m là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của các bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, phần đất của các bị đơn (ông A, ông D, bà L, ông D1) mỗi người đều được cấp quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng riêng; phần đất tranh chấp có liên quan đến phần đất riêng của các bị đơn sử dụng. Nhưng án sơ thẩm buộc các bị đơn cùng phải trả chung, chịu chung chi phí thẩm định, định giá là chưa chính xác; nên cần điều chỉnh lại cách tuyên của phần quyết định án sơ thẩm để đảm bảo cho việc thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Do kháng cáo của ông A, ông D, bà L không được chấp nhận nên ông A, ông D, bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 308; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc D1.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D và bà Trần Ngọc L .

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Kim Đ. Buộc ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 và bà Trần Ngọc L trả cho bà Đ phần đất bờ ranh đất tranh chấp chiều ngang mặt tiền và mặt hậu bằng 1,2m tính từ phần đất của bà Đ đo qua phần đất của ông A, ông D, ông D1 và bà L; chiều dài từ mặt tiền đến hậu đất của bà Đ bằng 450,5m; phần đất tọa lạc tại ấp Lung Tràm, xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Trong đó:

+ Buộc bà Trần Ngọc L trả cho bà Phạm Kim Đ phần đất có kích thước chiều dài 123,4m; chiều ngang 1,2m tính từ điểm 5 và 28 (giáp ranh phần đất bà Đ đang sử dụng) đo trở qua điểm 6 và 23 (phần đất bà L đang sử dụng); diện tích bằng 148,08m².

+ Buộc ông Trần Hoàng A trả cho bà Phạm Kim Đ phần đất có kích thước chiều dài 216,2m; chiều ngang 1,2m tính từ điểm 28 và 27 (giáp ranh phần đất bà Đ đang sử dụng) đo trở qua điểm 23 và 22 (phần đất ông A đang sử dụng); diện tích bằng 259,44m².

+ Buộc ông Trần Văn D trả cho bà Phạm Kim Đ phần đất có kích thước chiều dài 100,8m; chiều ngang 1,2m tính từ điểm 27 và 26 (giáp ranh phần đất bà Đ đang sử dụng) đo trở qua điểm 22 và 21 (phần đất ông D đang sử dụng); diện tích bằng 120,96m².

+ Buộc ông Trần Quốc D1 trả cho bà Phạm Kim Đ phần đất có kích thước chiều dài 10,1m; chiều ngang 1,2m tính từ điểm 26 và 17 (giáp ranh phần đất bà Đ đang sử dụng) đo trở qua điểm 21 và 16 (phần đất bà ông D1 đang sử dụng); diện tích bằng 12,12m².

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ đòi bà L, ông A, ông D, ông D1 trả phần đất tranh chấp kích thước ngang 0,3m; dài 450,5m; diện tích bằng 135,15m².

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 46-2017 ngày 19-6-2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời).

- Chi phí thẩm định, định giá: Buộc bà Trần Ngọc L, ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 trả lại cho bà Phạm Kim Đ số tiền 17.297.000 đồng. Trong đó:

Bà L phải trả cho bà Đ số tiền 4.738.000 đồng;

Ông A phải trả cho bà Đ số tiền 8.301.000 đồng;

Ông D phải trả cho bà Đ số tiền 3.870.000 đồng;

Ông D1 phải trả cho bà Đ số tiền 388.000 đồng.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà L, ông A, ông D, ông D1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Kim Đ phải chịu 200.000 đồng; ngày 27/5/2014 bà Đ đã dự nộp 480.000 đồng tại biên lai thu số 0004005 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, đổi trừ bà Đ được nhận lại 280.000 đồng.

Bà Trần Ngọc L, ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D, ông Trần Quốc D1 mỗi người phải chịu 200.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Ngọc L, ông Trần Hoàng A, ông Trần Văn D mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ngày 02/7/2018, bà L, ông A, ông D mỗi người đã dự nộp 300.000

đồng theo các biên lai thu tiền số 0008369; 0008371; 0008372 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu án phí.

Ông Trần Quốc D1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008370 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được sung quỹ Nhà nước.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập